TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Số: 262/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2017.
V/v tranh chấp: "Xin ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp.
2. Ông. Đặng Tấn Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 122/2017/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 4 năm 2017 về: *"Tranh chấp Xin ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2017/QĐXX- HNGD ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. <u>Nguyên đơn</u>: Bà Nguyễn Thị Anh T, sinh năm: 1989.

Cư trú: Tổ 2A, ấp PH, xã PH, huyện A, tỉnh An Giang.

2. <u>Bị đơn</u>: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1981.

Cư trú: Tổ 1B, ấp ĐK, xã QT, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà T có mặt; ông N vắng mặt).

<u>NỘI DUNG VỤ ÁN</u>:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 04/4/2017 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, bà Nguyễn Thị Anh T trình bày:

Hôn nhân giữa bà và ông N được hình thành là thông qua mai mối, cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 2012, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã QT vào ngày 13/12/2012, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà ông N; ông N làm thuê ở gần nhà còn bà thì mua bán, thu nhập tương đối ổn định. Tuy nhiên, đến khi bà sinh con được 03 tháng tuổi là vào tháng 03/2013 thì ông N đòi đi làm ăn xa, bảo bà ở nhà nuôi con, bà cũng đồng ý. Nhưng sau khi đi làm xa thì không

tới lui với bà, khi con bệnh ông N bỏ mặt không quan tâm, bà liên lạc thì ông N không nghe, bà cố chịu đựng mong ông N có ngày thay đổi trở về cùng bà nuôi con, nhưng sự chờ đợi càng vô vọng. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn với ông N.

Về quan hệ con chung: Bà với ông N có 01 con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 22/12/2012, hiện do bà nuôi. Nếu Tòa án chấp nhận cho ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà và ông N không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà và ông N không có nợ chung và cũng không ai nợ vợ chồng bà.

Ông Trần Văn N được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến. Riêng ông N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để nghe xét xử, nhưng ông vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, hòa giải, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng…là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử (HĐXX) không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung: Xét mâu thuẫn vợ chồng bà T – ông N đã thật sự trầm trọng, việc bà T xin ly hôn là có căn cứ. Về quan hệ con chung, xét cháu Trần Gia H từ trước nay do bà T nuôi, tình cảm giữa bà và cháu H thật sự gắn bó, nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T. Về tài sản chung, nợ chung do chưa ghi nhận ý kiến của ông N, nên không đề cặp giải quyết. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà T khởi kiện tranh chấp về : *"Xin ly hôn, nuôi con*" với ông N, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông N có địa chỉ cư trú tại tổ 1B, ấp ĐK, xã QT, huyện A, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A giải quyết là đúng thẩm quyền.

Đối với ông Trần Văn N, mặc dù đã được Tòa án thông báo và triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần hai nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2012, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã QT, theo số 183, quyển số I/2012 ngày 13/12/2012 đúng theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình, nên xem là

hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến của mình. Thể hiện, ông N không tới lui với bà, khi con bệnh ông Ngoan bỏ mặt, bà liên lạc thì ông N không nghe, bà cố chịu đựng nhưng ông N không thay đổi…

Đối với ông N, tuy ông vắng mặt. Nhưng qua các biên bản xác minh vào các ngày 07/6/2017, 14/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, thể hiện: Vợ chồng bà T – ông N phát sinh mâu thuẫn là do ở ông N, vì sau khi bà T sinh con được 03 tháng thì ông N bỏ đi với diện lý do đi làm ăn, nhưng làm ăn gì mà khi con bệnh bà T liên lạc thì ông N không nghe, bỏ mặt bà T một mình nuôi con, cha mẹ chồng không có động viên an ủi, bà T cố đợi chờ thời gian đã lâu nhưng không có kết quả… Việc bà T xin ly hôn là quá mức chịu đựng của bà, khã năng hàn gắn giữa hai người là không thể…

Với những chứng cứ thu thập vừa nêu, đối chiếu với trình bày của bà T. Xét mâu thuẫn giữa bà T – ông N đã thật sự trầm trọng; đời sống chung là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy cháu Trần Gia H từ trước đến nay là do bà T nuôi, tình cảm giữa bà với cháu H thật sự khắng khích, hiện bà T chăm sóc cháu chu đáo, nên tại phiên tòa bà T yêu cầu tiếp tục nuôi cháu H là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp pháp luật, HĐXX nghĩ nên chấp nhận.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà T không yêu cầu, nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho bà T biết: Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định, sẽ có thay đổi khi có yêu cầu chính đáng của một hoặc cả hai bên và trong thời gian nuôi con, bà T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Bà T khai không có tài sản chung và không có nợ chung, tuy nhiên do ông N vắng mặt, nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này ông N có chứng cứ khác chứng minh có tài sản chung và có nợ chung và ông N có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Anh T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Anh T được ly hôn với ông Trần Văn N.

Về quan hệ con chung: Bà T được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 22/12/2012.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định, sẽ có thay đổi khi có yêu cầu chính đáng của một hoặc cả hai bên.

Trong thời gian nuôi con, bà T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010994 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (*Bà T nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/8/2017), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAT;
- VKS huyện;
- THA để thi hành.
- UBND nơi cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hs;
- Lưu VP.

Lê Văn Huệ